

Bản án số: **32/2018/DS - ST.**

Ngày: 10/07/2018.

“V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản
Và hợp đồng góp hụi”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Xương.

2. Ông Nguyễn Văn Khanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễn– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thanh Dũng– Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 07 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2018/TLST - DS, ngày 09 tháng 03 năm 2018 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2018/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 05 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2018/QĐST-DS, ngày 18/6/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L; Địa chỉ: ấp C, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thanh Kim H; Địa chỉ: ấp L, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Văn bản ủy quyền ngày 27/3/2018)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị N

2.2. Ông Nguyễn Văn T

Cùng địa chỉ: ấp C, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2018, biên bản hòa giải ngày 30/3/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L do Lê Thanh Kim H đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào ngày 30/12/2017, bà Trần Thị N có làm giấy vay vốn của bà Nguyễn Thị L và có 02 người thừa kế là ông Nguyễn Văn T (chồng bà N) và bà

Lê Thanh Kim H (con bà L) với nội dung “số vốn là 28 chỉ vàng 24k và 261.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận. Khi nào rút vốn cho hay trước 04 tháng, nếu như trả trễ lãi hoặc cố tình không muốn trả thì bà H có quyền lấy tài sản của bà N hiện có tương đương số vốn bà N đã nhận của bà L và bà H” người vay vốn ký TrầnThị N, người thừa kế ký T. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 30/3/2018 thì bà H và bà N xác định lại tổng số nợ là 235.500.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k. Trong đó, nợ vay là 21.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k; nợ hụi (bà N làm chủ hụi và bán hụi) là 214.500.000 đồng, cụ thể như sau:

- Nợ vay:

+ Ngày 09/12/2014 âl, bà L cho bà N và ông T vay 21.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời gian vay là 04 tháng và hai bên có làm giấy nợ. Kể từ ngày vay đến nay bà N và ông T không có đóng lãi cũng như trả vốn cho bà L,

+ Ngày 09/12/2014 âl, bà L cho bà N và ông T vay 28 chỉ vàng 24k, lãi suất 50.000 đồng/ chỉ vàng/tháng, thời gian vay khi cần thì báo trước 04 tháng và hai bên có làm giấy nợ. Kể từ ngày vay đến nay bà N và ông T không có đóng lãi cũng như trả vốn cho bà L.

- Nợ hụi tổng cộng 214.500.000 đồng:

+ Dây 1: Do bà N làm chủ hụi, bà L là hụi viên, hụi mở ngày 19/11/2012 bà L góp cùng bà N 01 dây hụi mùa, hụi 2.000.000 đồng, có 20 phần, dây hụi này bà L góp được 12 phần với số tiền vốn 12.000.000 đồng thì hụi bị bể, hiện nay bà N nợ bà L 12.000.000 đồng vốn;

+ Dây 2: Do bà N làm chủ hụi, bà L là hụi viên, hụi mở ngày 19/11/2013 bà L góp cùng bà N 01 dây hụi mùa, hụi 3.000.000 đồng, có 20 phần, dây hụi này bà L góp được 09 phần với số tiền vốn 13.500.000 đồng thì hụi bị bể, hiện nay bà N nợ bà L 13.500.000 đồng vốn;

+ Dây 3: Do bà N làm chủ hụi, hụi mở ngày 19/03/2012, hụi mùa, hụi 3.000.000 đồng, có 23 phần. Vào ngày 06/8/2014 bà L mua hụi của bà N 01 dây hụi này với số tiền là 69.000.000 đồng và hiện nay bà N chưa trả số tiền trên cho bà L;

+ Dây 4: Do bà N làm chủ hụi, hụi mở ngày 19/11/2013, hụi mùa, hụi 3.000.000 đồng, có 20 phần. Vào ngày 06/12/2014 bà L mua hụi của bà N 01 dây hụi với số tiền là 60.000.000 đồng và hiện nay bà N chưa trả số tiền trên cho bà L;

+ Dây 5: Do bà N làm chủ hụi, hụi mở ngày 19/03/2012, hụi mùa, hụi 3.000.000 đồng, có 23 phần. Vào ngày 17/04/2015 bà L mua hụi của bà N 01 dây hụi này với số tiền là 60.000.000 đồng và hiện nay bà N chưa trả số tiền trên cho bà L.

Nay bà H đại diện theo ủy quyền của bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà yêu cầu bà N và ông T cùng có trách nhiệm hoàn trả cho bà L số tiền là 235.500.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k vốn (theo đơn khởi kiện là 261.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k). Trong đó, nợ vay là 21.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k; nợ hụi (bà N làm chủ hụi và bán hụi) là 214.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và trả trong thời gian ngắn.

* Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải cùng ngày 30/3/2018, bị đơn bà Trần Thị N trình bày: Bà Trần Thị N thừa nhận hiện nay còn nợ bà L 235.500.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k. Trong đó, nợ vay là 21.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k; nợ hụi (bà N làm chủ hụi và bán hụi) là 214.500.000 đồng.

Nay bà Trần Thị N đồng ý trả cho bà L số tiền là 235.500.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k, nhưng yêu cầu trả mỗi vụ lúa (04 tháng) là 3.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k cho đến khi dứt nợ.

* Đối với bị đơn Nguyễn Văn T: Kể từ khi thụ lý, ông T không trả lời Thông báo thụ lý của Tòa án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa, đồng thời không có ý kiến gì.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa sơ thẩm có ý kiến phát biểu nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Riêng các bị đơn Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T (vắng mặt không lý do) không thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463; Điều 466 và Điều 471 của BLDS; Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường; xử chấp nhận yêu cầu của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bà H đại diện theo ủy của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện thì bà Nguyễn Thị L cho rằng bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T vay tiền và vàng của bà. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 30/3/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm thì bà Lê Thanh Kim H đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L và bà Trần Thị N đều thừa nhận hiện nay bà Trần Thị N còn nợ bà L nợ vay 21.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k; nợ hụi 214.500.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là hợp đồng vay tài sản theo thông báo thụ lý và hợp đồng góp hụi theo quy định tại các Điều 463 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

* Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T đều là bị đơn trong vụ án không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T và bà N.

* Tại biên bản hòa giải ngày 30/3/2018 và phiên tòa, bà Lê Thanh Kim H đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể, bà chỉ yêu cầu bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T trả tiền nợ hui, nợ vay là 235.500.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k (thay vì theo đơn khởi kiện là 261.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k). Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của bà H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Giữa bà Nguyễn Thị L với vợ chồng bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T có thỏa thuận hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hui và có lập thành văn bản, sau đó phát sinh tranh chấp, do bà Nguyễn Thị L với vợ chồng bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T cùng cư trú trên địa bàn huyện K, nên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý vụ kiện về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui” nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị L do bà Lê Thanh Kim H đại diện theo ủy quyền yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N hoàn trả tổng số tiền vay, tiền hui là 235.500.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k vay, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại biên bản hòa giải ngày 30/3/2018 phía bị đơn bà Trần Thị N thừa nhận còn nợ bà Nguyễn Thị L là 235.500.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k. Trong đó, nợ vay 21.000.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k; nợ hui 214.500.000 đồng. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định thì việc bà N và ông T có vay, làm chủ hui, bán hui và còn nợ bà L 235.500.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k là có thật. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà L là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu của bà N cho rằng do hoàn cảnh kinh tế của gia đình hiện nay khó khăn, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bà trả mỗi vụ lúa (4 tháng) là 3.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k cho bà L đến khi dứt nợ. Xét thấy, yêu cầu này của bà N không được bà H đại diện theo ủy quyền của bà L đồng ý và thuộc thẩm quyền của cơ quan Thi hành án sau này, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Do bà H đại diện theo ủy quyền của bà L không yêu cầu tính lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Buộc bà N và ông T có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà L 235.500.000 đồng và 28 chỉ vàng 24k vốn.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 (Người cao tuổi) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm.

[9] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, húy, biểu, phùng, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ như nhân định trên.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 (Người cao tuổi) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biểu, phường.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Xử buộc bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 21.000.000 đồng tiền vay.

Xử buộc bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 28 (Hai mươi tám) chỉ vàng 24 k hoặc bằng tiền tương đương lúc thi hành án;

Xử buộc bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 214.500.000 đồng tiền hui.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà N và ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vốn còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

2.2. Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001059, ngày 08/03/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các bên đương sự;
- Lưu HSVA.

Hồ Văn Phụng